

Mẫu số 03. Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu

BẢNG KÊ KHAI NGUỒN GỐC GỖ NHẬP KHẨU

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ LÔ HÀNG

1. Tên và địa chỉ của chủ gỗ nhập khẩu(1):.....
2. Tên và địa chỉ của chủ gỗ xuất khẩu(2):.....
3. Mô tả hàng hoá(3):
4. Mã HS:.....
5. Tên khoa học của loài:.....
6. Tên thương mại của loài(4):
7. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng hàng hóa (5):
8. Số vận đơn (B/L):
9. Số hoá đơn:
10. Bảng kê gỗ (6):
11. Nước xuất khẩu:
12. Quốc gia nơi khai thác:.....

B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU

Tùy theo tình trạng lô hàng, đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây:

B1. Gỗ không thuộc loài rủi ro và gỗ từ vùng địa lý tích cực, **không yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục C, Mục D** dưới đây.

B2. Gỗ thuộc loài rủi ro hoặc gỗ từ vùng địa lý không tích cực, **yêu cầu tài liệu bổ sung và kê khai theo Mục C và D** dưới đây.

C. TÀI LIỆU BỔ SUNG

1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)

Nếu gỗ nhập khẩu từ loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực, thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia của nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam:

TT	Tên loại chứng chỉ	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được phép khai thác gỗ:

TT	Loại giấy phép hoặc tài liệu	Số giấy phép hoặc số tài liệu	Ngày ban hành	Cơ quan/chủ thể ban hành	Ghi chú

c) Trường hợp quốc gia nơi khai thác gỗ không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp tài liệu bổ sung sau:

TT	Loại tài liệu ⁽⁷⁾	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp					
Lý do không quy định giấy phép					

Đính kèm bản sao các loại tài liệu (nếu có)

d) Trường hợp không có tài liệu khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:

TT	Loại tài liệu thay thế tài liệu khai thác	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp					
Lý do không có tài liệu khai thác					

Đính kèm bản sao các loại tài liệu thay thế (nếu có)

2. Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc chương 44 và 94 ngoại trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)

Nếu sản phẩm gỗ được làm từ gỗ thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình

kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam:

TT	Chứng chỉ (tên và loại)	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Trường hợp không có giấy phép hoặc tài liệu khai thác:

TT	Tài liệu chứng minh tính hợp pháp của gỗ	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Xuất xứ gỗ:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu:					
Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác					

Đính kèm bản sao các tài liệu chứng minh hợp pháp (nếu có).

D. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA CHỦ GỖ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA NƠI KHAI THÁC:

1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia khai thác: Xác định các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu v.v...) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia nơi khai thác.

TT	Sản phẩm, loài và quốc gia nơi khai thác	Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia nơi khai thác	Bằng chứng tuân thủ

2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu: Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

TT	Các rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro

Cam kết của chủ gỗ nhập khẩu: Tôi xin cam kết những thông tin kê khai là đúng, đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã kê khai.

....., ngày tháng ...năm
CHỦ GỖ NHẬP KHẨU
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

Bảng kê khai này áp dụng đối với tất cả các lô hàng gỗ không có giấy phép CITES, hoặc không có giấy phép FLEGT hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương từ quốc gia xuất khẩu. Bảng kê khai này được nộp cùng với hồ sơ hải quan hiện hành. Bảng kê khai này áp dụng cho chủ gỗ nhập khẩu vào Việt Nam nhằm đảm bảo gỗ nhập khẩu được khai thác, chế biến và xuất khẩu hợp pháp theo quy định của quốc gia nơi khai thác.

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân nhập khẩu gỗ. Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân xuất khẩu gỗ. Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ loại hàng hóa theo mô tả tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(4) Ghi rõ tên tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có).

(5) Ghi khối lượng (m^3), trọng lượng (kg) đối với gỗ, sản phẩm gỗ/số lượng theo đơn vị tính đối với sản phẩm gỗ.

(6) Ghi đầy đủ số bảng kê gỗ nhập khẩu, sản phẩm gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

(7) Chủ gỗ kê khai các văn bản chứng minh khu rừng được khai thác mà theo quy định của quốc gia đó không cần giấy phép khai thác.

Mẫu số 04. Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU

(Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước không phải xác nhận) (1)

Kính gửi(2):.....

1. Tên chủ sản phẩm gỗ(3): MST/MSDN/CMND/CCCD(4):
2. Địa chỉ(5): ; Số điện thoại:..... Địa chỉ Email:
3. Địa điểm kiểm tra(6):
4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ:
5. Hồ sơ kèm theo (7):

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị(8)..... xem xét kiểm tra, xác nhận bằng kê gỗ./.

CHỦ GỖ

(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước xuất khẩu sang thị trường ngoài EU đã thực hiện trình tự, thủ tục khai thác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: Không phải xác nhận nguồn gốc gỗ theo Mẫu số 04 này.

- (2) Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.
- (3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
- (4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.
- (5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy phép đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.
- (6) Ghi rõ địa điểm để cơ quan Kiểm lâm sở tại đến kiểm tra và xác nhận bằng kê gỗ.
- (7) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.
- (8) Ghi tên cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi lưu giữ lô hàng gỗ đề nghị xác nhận.

Mẫu số 05. Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số(1):/BKGXK

Tờ số(2): Tổng số tờ:

BẢNG KÊ GỖ XUẤT KHẨU/TẠM NHẬP, TÁI XUẤT*(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)*

1. Tên chủ gỗ(3): MST/MSDN/CMND/CCCD(4):
 2. Địa chỉ(5):
 3. Số điện thoại: Địa chỉ Email:
 4. Tên khách hàng nhập khẩu(6):
 5. Địa chỉ:
 6. Quốc gia nhập khẩu:
 7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:
 8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu (7):
Gỗ khai thác trong nước: Gỗ rừng trồng Gỗ rừng tự nhiên.
 Gỗ nhập khẩu.
 Gỗ sau xử lý tịch thu.
 Gỗ hỗn hợp.
 9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):
- Ngày tháng năm
10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách			Số lượng (thanh/ tám/ lóng)	Khối lượng (kg hoặc m ³)	Ghi chú
		Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại ⁽⁸⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
Tổng:											

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM
LÂM SỞ TẠI (9)**

Ngày tháng năm
CHỦ GỖ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

...										
Tổng:										

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
KIỂM LÂM SỔ TẠI (11)**

Ngày..... tháng..... năm.....
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ
SẢN PHẨM GỖ**

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê sản phẩm gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp sản phẩm gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp sản phẩm gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân,

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ

(8) Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.

(10) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai.

Mẫu số 07. Biên bản kiểm tra

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Hôm nay, hồi giờ, ngày tháng năm, Tại:

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện cơ quan kiểm tra:

- 1- chức vụ: đơn vị:
- 2- chức vụ: đơn vị:
- 3- chức vụ: đơn vị:

2. Đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra:

- Tên chủ gỗ(1):
- Địa chỉ(2):; địa chỉ Email:
- MSKD/MSDN/MST:; ngày cấp, nơi cấp
- Số CMND/CCCD:.....; ngày cấp....., nơi cấp

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Kiểm tra hồ sơ gỗ(3):

.....
.....
.....
.....

2. Kiểm tra khối lượng, trọng lượng, số lượng, quy cách, loài gỗ(4):

.....

.....

3. Yêu cầu xuất trình các tài liệu bổ sung(5):

.....

.....

III. KẾT LUẬN SAU KIỂM TRA

.....

.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành bản, giao cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra một bản./.

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC
KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(2) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh dân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(3) Kiểm tra hồ sơ gốc đề nghị xác nhận lâm sản, hồ sơ gốc lưu giữ của chủ gỗ để xem xét, đối chiếu.

(4) Kiểm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định này và đối chiếu với thông tin trong bảng kê gỗ.

(5) Trong trường hợp cần thiết, đoàn kiểm tra yêu cầu cung cấp các tài liệu bổ sung để làm căn cứ xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp như: bảng kê gỗ qua các lần mua bán, hợp đồng mua bán, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 4****Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu
(do Hạt Kiểm lâm thực hiện)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 28 Tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú	
			Trực tiếp	Trực tuyến
1	Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu (theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)	01	Bản chính	Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công
2	Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất (theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)	01	Bản chính	chụp từ bản chính/ Bản chính điện tử
3	Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất (theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)	01	Bản chính	chụp từ bản chính/ Bản chính điện tử
4	Hồ sơ gỗ nhập khẩu (theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)	01	Bản sao	chụp từ bản chính/ Bản chính điện tử
5	Hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 26/2022/TT-BNNTPNT ngày 30/12/2022;	01	Bản sao	chụp từ bản chính/ Bản chính điện tử

<i>Thông tư số 22/2023/TT-BNNTPT ngày 15/12/2023)</i>			
---	--	--	--

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>Bộ phận một cửa Cơ quan Kiểm lâm Sở tại:</p> <p>1/ Hạt Kiểm lâm Cần Giờ, địa chỉ: khu phố Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ. - Email: hklcg.cckiemlam@tphcm.gov.vn - Điện thoại: 02838.740.293</p> <p>2/ Hạt Kiểm lâm Củ Chi, địa chỉ: ấp Chợ Củ 2, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi. - Email: hklcc.cckiemlam@tphcm.gov.vn - Điện thoại: 028 38.740.293</p> <p>Dịch vụ công Thành phố Hồ Chí Minh: https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</p>	<p>- 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.</p>	Không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	chủ gỗ có lô hàng gỗ xuất khẩu không phải là doanh nghiệp Nhóm I.	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I.
	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Bộ phận Một cửa		Theo mục I BM 01 BM 02 BM 03	Tiếp nhận trực tiếp: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao

				<p>cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2.</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, Hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua Công Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none">- Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có).- Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình.- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Công Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none">- Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; scan hồ sơ, tài
--	--	--	--	---

					liệu.
B2	Chuyên hồ sơ	Bộ phận Một cửa	0,25 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	Chuyên hồ sơ cho bộ phận chuyên môn
B3	Thẩm định hồ sơ, đề xuất hướng xử lý, giải quyết TTHC	Công chức thụ lý hồ sơ	2,75 ngày làm việc (Trường hợp hồ sơ hợp lệ)	Theo mục I BM 01 Văn bản xác nhận bảng kê lâm sản hoặc Văn bản thông báo	- Kiểm tra, thẩm định hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân HỒAn thiện hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ hợp lệ: kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định, dự thảo văn bản xác nhận bảng kê lâm sản
			4,75 ngày làm việc (Trường hợp có thông tin vi phạm)		+ Đối với trường hợp không xác nhận: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra (Mẫu số 07), thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do - Trình Lãnh đạo bộ phận chuyên môn xem xét.
B4	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo bộ phận chuyên môn	0,25 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Xem xét hồ sơ, ký nháy kết quả giải quyết. Trình Lãnh đạo ký duyệt.
B5	Ký duyệt	Lãnh đạo	0,5 ngày làm việc	Hồ sơ trình	Lãnh đạo ký duyệt kết quả giải quyết.
B6	Ban hành văn bản	Văn thư	0,25 ngày làm việc	Hồ sơ đã được ký duyệt	- Đóng dấu, ban hành văn bản. - Chuyên hồ sơ cho bộ phận một cửa.
B7	Trả kết quả	Bộ phận Một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

IV. BIỂU MẪU

Các Biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu phiếu yêu cầu bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Mẫu phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả
5	BM 05	Mẫu phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
6	BM 06	Mẫu sổ theo dõi hồ sơ
7	BM 07	Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu <i>(theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>
8	BM 08	Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất <i>(theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>
9	BM 09	Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất <i>(theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>
10	BM 10	Hồ sơ gỗ nhập khẩu <i>(theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>
11	BM 11	Hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản <i>(Thông tư số 26/2022/TT-BNNTPT ngày 30/12/2022; Thông tư số 22/2023/TT-BNNTPT ngày 15/12/2023)</i>
12	BM 12	Biên bản kiểm tra <i>(theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Tên biểu mẫu
1	Mẫu giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả - (Mẫu 01)
2	Mẫu phiếu yêu cầu bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ - (Mẫu 02)
3	Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ - (Mẫu 03)
4	Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu <i>(theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>
5	Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất <i>(theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>
6	Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất <i>(theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>
7	Hồ sơ gỗ nhập khẩu <i>(theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>
8	Hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản <i>(Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023)</i>
9	Biên bản kiểm tra <i>(theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>
10	Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

BIỂU MẪU

Mẫu số 01

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ
TRẢ KẾT QUẢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../BPTNTKQ

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.....

Tiếp nhận hồ sơ của:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Số lượng hồ sơ:..... (bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là:..... ngày

Thời gian nhận hồ sơ:..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:..... giờ.... phút, ngày.... tháng.... năm....

Đăng ký nhận kết quả tại:.....

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:..... Số thứ tự.....

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

*(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ
nếu là biểu mẫu điện tử)*

Ghi chú:

- Trường hợp chưa thiết lập được Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả được lập thành 2 liên; một liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; một liên chuyển kèm theo Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ và được lưu tại Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa;
- Tổ chức, cá nhân có thể đăng ký nhận kết quả tại Bộ phận Một cửa hoặc tại nhà (trụ sở tổ chức) qua dịch vụ bưu chính.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ
TRẢ KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../HDHS

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại..... Email:.....

Yêu cầu HOÀN thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Lý do:.....

Trong quá trình HOÀN thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với..... số điện thoại..... để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ
TRẢ KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../BPTNTKQ

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....
.....
.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ
nếu là biểu mẫu điện tử)

Ghi chú: Trường hợp chưa thiết lập được Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Phiếu được lập thành 2 liên; một liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; một liên được lưu tại Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHI CỤC KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../PXL-

PHIẾU XIN LỖI VÀ HẸN LẠI NGÀY TRẢ KẾT QUẢ

Kính gửi:.....

Ngày... tháng..... năm....., (*tên cơ quan, đơn vị*) tiếp nhận giải quyết hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính (*tên thủ tục hành chính*) của Ông/Bà/Tổ chức); mã số:.....

Thời gian hẹn trả kết quả giải quyết hồ sơ:..... giờ..., ngày.... tháng... năm...

Tuy nhiên đến nay, (*tên cơ quan, đơn vị*) chưa trả kết quả giải quyết hồ sơ của Ông/Bà/Tổ chức đúng thời hạn quy định ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả/Biên nhận hồ sơ. Lý do:...

Sự chậm trễ này đã gây phiền hà, tốn kém chi phí, công sức của Ông/Bà/Tổ chức.

(*tên cơ quan, đơn vị*) xin lỗi Ông/Bà/Tổ chức và sẽ trả kết quả giải quyết hồ sơ cho Ông/Bà/Tổ chức vào ngày..... tháng... năm.....

Mong nhận được sự thông cảm của Ông/Bà/Tổ chức vì sự chậm trễ này./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(*Ký và ghi rõ họ tên*)

(*Chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
nếu là biểu mẫu điện tử*)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ
TRẢ KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Mã số hồ sơ:.....

Cơ quan (bộ phận) giải quyết hồ sơ:.....

Cơ quan phối hợp giải quyết hồ sơ:.....

TÊN CƠ QUAN	THỜI GIAN GIAO, NHẬN HỒ SƠ		KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ (Trước hạn/ đúng hạn/quá hạn)	GHI CHÚ
1. Giao: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả 2. Nhận:.....	... giờ... phút, ngày... tháng... năm....			
	Người giao	Người nhận		
1. Giao:..... 2. Nhận:.....	... giờ... phút, ngày... tháng... năm....			
	Người giao	Người nhận		
1. Giao:..... 2. Nhận:.....	... giờ... phút, ngày... tháng... năm....			
	Người giao	Người nhận		
1. Giao:..... 2. Nhận: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	... giờ... phút, ngày... tháng... năm....			
	Người giao	Người nhận		

Ghi chú:

- Trường hợp hồ sơ được chuyển qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg thì thời gian giao, nhận hồ sơ và việc ký nhận thể hiện trong hóa đơn của cơ quan Bưu chính;
- Kết quả giải quyết hồ sơ do bên nhận nhập thông tin/ghi khi nhận bàn giao hồ sơ.
- Trường hợp Hệ thống thông tin một cửa điện tử chưa vận hành, người giao và người nhận phải ký và ghi rõ họ tên. Khi Hệ thống thông tin một cửa điện tử đã vận hành, việc lưu vết được thực hiện tự động và thể hiện trên mẫu phiếu điện tử

Mẫu số 06

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ
TRẢ KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BPTNTKQ

....., ngày..... tháng..... năm.....

SỔ THEO DÕI HỒ SƠ

STT	Mã hồ sơ	Tên TTHC	Tên tổ chức, cá nhân	Địa chỉ, số điện thoại	Cơ quan chủ trì giải quyết	Nhận và Trả kết quả				
						Nhận hồ sơ	Hẹn trả kết quả	Trả kết quả	Phương thức nhận kết quả	Ký nhận
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12

Ghi chú: Sổ theo dõi hồ sơ được lập theo từng lĩnh vực hoặc nhóm lĩnh vực tại Bộ phận Một cửa.

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. /.

**XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CỦA
KHẨU(8)**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG

KÊ GỠ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gổ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại gổ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gổ, do chủ gổ ghi số thứ tự theo số bảng kê gổ nhập khẩu đã lập trong năm. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê gổ nhập khẩu đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Sau khi HÒAn thành thủ tục nhập khẩu, chủ gỗ điền thông tin này vào bảng kê gỗ nhập khẩu.

(7) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(8) Sau khi HÒAn thành thủ tục thông quan, cơ quan Hải quan cửa khẩu nơi thông quan xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

Tổng:										

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CỦA
KHẨU(10)**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng năm.....
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG
KÊ SẢN PHẨM GỠ**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê sản phẩm gỗ, do chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ nhập khẩu đã lập trong năm. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê sản phẩm gỗ nhập khẩu đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Sau khi HÒAn thành thủ tục nhập khẩu, chủ sản phẩm gỗ điền thông tin này.

(7) Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(8) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.

(9) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(10) Sau khi HÒAn thành thủ tục thông quan, cơ quan Hải quan cửa khẩu nơi thông quan xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

Mẫu số 03. Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu**BẢNG KÊ KHAI NGUỒN GỐC GỖ NHẬP KHẨU****A. THÔNG TIN CHUNG VỀ LÔ HÀNG**

1. Tên và địa chỉ của chủ gỗ nhập khẩu(1):
2. Tên và địa chỉ của chủ gỗ xuất khẩu(2):
3. Mô tả hàng hoá(3):
4. Mã HS:
5. Tên khoa học của loài:
6. Tên thương mại của loài(4):
7. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng hàng hóa (5):
8. Số vận đơn (B/L):
9. Số hoá đơn:
10. Bảng kê gỗ (6):
11. Nước xuất khẩu:
12. Quốc gia nơi khai thác:

B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU

Tùy theo tình trạng lô hàng, đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây:

- B1. Gỗ không thuộc loài rủi ro và gỗ từ vùng địa lý tích cực, **không yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục C, Mục D dưới đây.**
- B2. Gỗ thuộc loài rủi ro hoặc gỗ từ vùng địa lý không tích cực, **yêu cầu tài liệu bổ sung và kê khai theo Mục C và D dưới đây.**

C. TÀI LIỆU BỔ SUNG

1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)

Nếu gỗ nhập khẩu từ loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực, thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia của nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam:

TT	Tên loại chứng chỉ	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được phép khai thác gỗ:

TT	Loại giấy phép hoặc tài liệu	Số giấy phép hoặc số tài liệu	Ngày ban hành	Cơ quan/chủ thể ban hành	Ghi chú

c) Trường hợp quốc gia nơi khai thác gỗ không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp tài liệu bổ sung sau:

TT	Loại tài liệu ⁽⁷⁾	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp					
Lý do không quy định giấy phép					

Đính kèm bản sao các loại tài liệu (nếu có)

d) Trường hợp không có tài liệu khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:

TT	Loại tài liệu thay thế tài liệu khai thác	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp					
Lý do không có tài liệu khai thác					

Đính kèm bản sao các loại tài liệu thay thế (nếu có)

2. Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc chương 44 và 94 ngoại trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)

Nếu sản phẩm gỗ được làm từ gỗ thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam:

TT	Chứng chỉ (tên và loại)	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Trường hợp không có giấy phép hoặc tài liệu khai thác:

TT	Tài liệu chứng minh tính hợp pháp của gỗ	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Xuất xứ gỗ:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu:					
Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác					

Đính kèm bản sao các tài liệu chứng minh hợp pháp (nếu có).

D. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA CHỦ GỖ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA NƠI KHAI THÁC:

1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia khai thác: Xác định các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu v.v...) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia nơi khai thác.

TT	Sản phẩm, loài và quốc gia nơi khai thác	Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia nơi khai thác	Bằng chứng tuân thủ

2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu: Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

TT	Các rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro

Cam kết của chủ gỗ nhập khẩu: Tôi xin cam kết những thông tin kê khai là đúng, đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã kê khai.

....., ngày tháng ...năm
CHỦ GỖ NHẬP KHẨU
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

Bảng kê khai này áp dụng đối với tất cả các lô hàng gỗ không có giấy phép CITES, hoặc không có giấy phép FLEGT hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương từ quốc gia xuất khẩu. Bảng kê khai này được nộp cùng với hồ sơ hải quan hiện hành. Bảng kê khai này áp dụng cho chủ gỗ nhập khẩu vào Việt Nam nhằm đảm bảo gỗ nhập khẩu được khai thác, chế biến và xuất khẩu hợp pháp theo quy định của quốc gia nơi khai thác.

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân nhập khẩu gỗ. Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân xuất khẩu gỗ. Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh

doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ loại hàng hóa theo mô tả tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(4) Ghi rõ tên tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có).

(5) Ghi khối lượng (m^3), trọng lượng (kg) đối với gỗ, sản phẩm gỗ/số lượng theo đơn vị tính đối với sản phẩm gỗ.

(6) Ghi đầy đủ số bảng kê gỗ nhập khẩu, sản phẩm gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

(7) Chủ gỗ kê khai các văn bản chứng minh khu rừng được khai thác mà theo quy định của quốc gia đó không cần giấy phép khai thác.

Mẫu số 04. Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU*(Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước không phải xác nhận) (1)*

Kính gửi(2):.....

1. Tên chủ sản phẩm gỗ(3): MST/MSDN/CMND/CCCD(4):
2. Địa chỉ(5): ; Số điện thoại:..... Địa chỉ Email:
3. Địa điểm kiểm tra(6):
4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ:
5. Hồ sơ kèm theo (7):

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị(8)..... xem xét kiểm tra, xác nhận bằng kê gỗ./.

CHỦ GỖ*(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))***Ghi chú:**

(1) Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước xuất khẩu sang thị trường ngoài EU đã thực hiện trình tự, thủ tục khai thác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: Không phải xác nhận nguồn gốc gỗ theo Mẫu số 04 này.

(2) Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy phép đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi rõ địa điểm để cơ quan Kiểm lâm sở tại đến kiểm tra và xác nhận bằng kê gỗ.

(7) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

(8) Ghi tên cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi lưu giữ lô hàng gỗ đề nghị xác nhận.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

1										
2										
...										
Tổng:										

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
KIỂM LÂM SỞ TẠI (11)**

Ngày..... tháng..... năm

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ
SẢN PHẨM GỖ**

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê sản phẩm gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp sản phẩm gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp sản phẩm gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân,

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ

(8) Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.

(10) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai.

Mẫu số 07. Biên bản kiểm tra

.....
.....
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Hôm nay, hồi giờ, ngày tháng năm, Tại: ..

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện cơ quan kiểm tra:

- 1- chức vụ: đơn vị:
- 2- chức vụ: đơn vị:
- 3- chức vụ: đơn vị:

2. Đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra:

- Tên chủ gỗ(1):
- Địa chỉ(2): ; địa chỉ Email:
- MSKD/MSDN/MST: ; ngày cấp, nơi cấp
- Số CMND/CCCD:..... ; ngày cấp....., nơi cấp

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Kiểm tra hồ sơ gỗ(3):

.....
.....
.....
.....

2. Kiểm tra khối lượng, trọng lượng, số lượng, quy cách, loài gỗ(4):

.....
.....

3. Yêu cầu xuất trình các tài liệu bổ sung(5):

.....

III. KẾT LUẬN SAU KIỂM TRA

.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành bản, giao cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra một bản./.

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC
 KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(2) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh dân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(3) Kiểm tra hồ sơ gốc đề nghị xác nhận lâm sản, hồ sơ gốc lưu giữ của chủ gỗ để xem xét, đối chiếu.

(4) Kiểm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định này và đối chiếu với thông tin trong bảng kê gỗ.

(5) Trong trường hợp cần thiết, đoàn kiểm tra yêu cầu cung cấp các tài liệu bổ sung để làm căn cứ xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp như: bảng kê gỗ qua các lần mua bán, hợp đồng mua bán, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC**QUY TRÌNH SỐ 5****Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú	
			Trực tiếp	Trực tuyến
1	<i>Đề nghị phân loại doanh nghiệp (theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i>	01	Bản chính	Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công
2	<i>Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ (theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>	01	Bản chính	chụp từ bản chính/ Bản chính điện tử
3	<i>Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TTBNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i>	01	Bản photo	chụp từ bản chính/ Bản chính điện tử
4	<i>Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo (theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)</i>	01	Bản chính	chụp từ bản chính/ Bản chính điện tử

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian giải quyết	Lệ phí
Bộ phận Một cửa Chi cục Kiểm lâm TP.HCM - Địa chỉ: số 01 Đỗ Ngọc Thanh, phường 14, quận 5 - Email: cckl.snn@tphcm.gov.vn - Điện thoại: 028.38556274 Dịch vụ công Thành phố Hồ Chí Minh: https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn	- Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ - Trường hợp phải xác minh: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC**A - Trường hợp không phải xác minh**

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Doanh nghiệp	Giờ hành chính	Theo mục I BM 01 BM 02 BM 03	Thành phần hồ sơ theo mục I <i>Doanh nghiệp đăng ký phân loại thực hiện nộp hồ sơ bằng một trong hai hình thức sau:</i> - <i>Doanh nghiệp truy cập vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử www.kiemlam.org.vn để đăng ký theo hướng dẫn và scan, đính kèm tài liệu lên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp làm căn cứ chứng minh tuân thủ tiêu chí; đối với Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản, doanh nghiệp chốt số liệu, ký, đóng dấu điện tử.</i> - <i>Trường hợp doanh nghiệp không ứng dụng được Hệ thống thông tin phân loại</i>

					<i>doanh nghiệp thì gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ đến Chi cục Kiểm lâm</i>
	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ	Bộ phận Một cửa		Theo mục I BM 01	<p>1. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký trên hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp: xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản</p> <p>2. Trường hợp nộp hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện: xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản</p>
B2	Chuyên hồ sơ	Bộ phận Một cửa	0,25 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	Chuyên hồ sơ cho phòng chuyên môn
B3	Thẩm định, xếp loại doanh nghiệp	Công chức thụ lý hồ sơ	3,25 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	<p>Kiểm tra, thẩm định hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hồ sơ phân loại doanh nghiệp <i>gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện, sau khi nhập thông tin vào Hệ thống phân loại doanh nghiệp</i>, chuyên viên thụ lý thông báo đến doanh nghiệp kết quả tiếp nhận đăng ký phân loại doanh nghiệp - Đối với hồ sơ phân loại doanh nghiệp do doanh nghiệp truy cập vào hệ

					<p>thống thông tin phân loại doanh nghiệp, chuyên viên thụ lý hồ sơ vào hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thông báo đến doanh nghiệp kết quả tiếp nhận đăng ký phân loại doanh nghiệp</p> <p>- Nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định, Chi cục Kiểm lâm xếp loại doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp</p>
B4	Xem xét, báo cáo lãnh đạo Chi cục	Lãnh đạo phòng chuyên môn	0,5 ngày làm việc	Hồ sơ phân loại	Xem xét hồ sơ phân loại doanh nghiệp, báo cáo Lãnh đạo Chi cục
B5	Thông báo kết quả phân loại doanh nghiệp	Lãnh đạo Chi cục	01 ngày làm việc	Thông báo kết quả	Chi cục Kiểm lâm thông báo kết quả cho doanh nghiệp
B6	Công bố kết quả phân loại doanh nghiệp	Cục Kiểm lâm	01 ngày làm việc	Công bố kết quả	Cục Kiểm lâm công bố kết quả phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin www.kiemlam.org.vn
B7	Trả kết quả	Bộ phận Một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	Trả kết quả cho doanh nghiệp

B - Trường hợp phải xác minh

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Doanh nghiệp	Giờ hành chính	Theo mục I	<i>Thành phần hồ sơ theo mục I:</i>

				<p>BM 01 BM 02 BM 03</p> <p><i>Doanh nghiệp đăng ký phân loại thực hiện nộp hồ sơ bằng một trong hai hình thức sau:</i></p> <p><i>- Doanh nghiệp truy cập vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử www.kiemlam.org.vn để đăng ký theo hướng dẫn và scan, đính kèm tài liệu lên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp làm căn cứ chứng minh tuân thủ tiêu chí; đối với Số theo dõi nhập, xuất lâm sản, doanh nghiệp chốt số liệu, ký, đóng dấu điện tử.</i></p> <p><i>- Trường hợp doanh nghiệp không ứng dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ đến Chi cục Kiểm lâm</i></p>
	<p>Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ</p>	<p>Bộ phận Một cửa</p>		<p>Theo mục I BM 01</p> <p>1. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký trên hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp: xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản</p> <p>2. Trường hợp nộp hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện: xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông</p>

					báo bằng văn bản
B2	Chuyển hồ sơ	Bộ phận Một cửa	0,25 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn
B3	Thẩm định, xếp loại doanh nghiệp	Công chức thụ lý hồ sơ	11,25 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	<p>Kiểm tra, thẩm định hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hồ sơ phân loại doanh nghiệp <i>gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện, sau khi nhập thông tin vào Hệ thống phân loại doanh nghiệp</i>, chuyên viên thụ lý thông báo đến doanh nghiệp kết quả tiếp nhận đăng ký phân loại doanh nghiệp - Đối với hồ sơ phân loại doanh nghiệp do doanh nghiệp truy cập vào hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, chuyên viên thụ lý hồ sơ vào hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thông báo đến doanh nghiệp kết quả tiếp nhận đăng ký phân loại doanh nghiệp - Trường hợp nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai, cần xác minh làm rõ; Chi cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc phải xác minh. Lập Biên bản xác minh (Mẫu số 04) Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển

					<p>nông thôn và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết</p> <p>Kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai; nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định, Chi cục Kiểm lâm xếp loại doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp</p>
B4	Xem xét, báo cáo lãnh đạo Chi cục	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	0,5 ngày làm việc	Hồ sơ phân loại	Xem xét hồ sơ phân loại doanh nghiệp, báo cáo Lãnh đạo Chi cục
B5	Thông báo kết quả phân loại doanh nghiệp	Lãnh đạo Chi cục	01 ngày làm việc	Thông báo kết quả	Chi cục Kiểm lâm thông báo kết quả cho doanh nghiệp
B6	Công bố kết quả phân loại doanh nghiệp	Cục Kiểm lâm	01 ngày làm việc	Công bố kết quả	Cục Kiểm lâm công bố kết quả phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin www.kiemlam.org.vn
B7	Trả kết quả	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Trả kết quả cho doanh nghiệp - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ.

IV. BIỂU MẪU

Các Biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ

4	BM 04	Mẫu phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả
5	BM 05	Mẫu phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
6	BM 06	Mẫu sổ theo dõi hồ sơ
7	BM 07	<i>Đề nghị phân loại doanh nghiệp</i> (theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
8	BM 08	<i>Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp</i> (theo Mẫu số 02 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
9	BM 09	<i>Thông báo xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp</i> (theo Mẫu số 03 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
10	BM 10	<i>Biên bản xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp</i> (theo Mẫu số 04 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
11	BM 11	<i>Thông báo kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp</i> (theo Mẫu số 05 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
12	BM 12	<i>Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp</i> (theo Mẫu số 06 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
13	BM 13	<i>Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ</i> (theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)
14	BM 14	<i>Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp</i> (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TTBNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
15	BM 15	<i>Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo</i> (theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

		thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)
--	--	--

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Tên biểu mẫu
1	Mẫu giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	Mẫu phiếu yêu cầu bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ
3	Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	Mẫu phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả
5	Mẫu phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
6	Mẫu sổ theo dõi hồ sơ
7	<i>Đề nghị phân loại doanh nghiệp (theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i>
8	<i>Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp (theo Mẫu số 02 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i>
9	<i>Thông báo xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp (theo Mẫu số 03 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i>
10	<i>Biên bản xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp (theo Mẫu số 04 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i>
11	<i>Thông báo kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp (theo Mẫu số 05 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i>
12	<i>Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp (theo Mẫu số 06 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i>
13	<i>Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ (theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)</i>

14	<i>Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i>
15	<i>Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản</i>
16	Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

BIỂU MẪU
Phụ lục I

Mẫu số 01. Đề nghị phân loại doanh nghiệp
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Kính gửi⁽¹⁾:

A. ĐĂNG KÝ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa):

Chức danh:

Tôi đại diện doanh nghiệp⁽²⁾, đăng ký phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ với các nội dung sau:

1. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp⁽³⁾:

Địa chỉ⁽⁴⁾:

Điện thoại liên hệ:

Địa chỉ Email:..... Website (nếu có):

2. Quy mô hoạt động doanh nghiệp (đánh dấu X vào ô thích hợp)

2.1. Doanh nghiệp không có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ :

2.2. Doanh nghiệp có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ:

Bảng kê chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ thuộc doanh nghiệp:

TT	Tên chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ	Địa chỉ ⁽⁴⁾	Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính	Ghi chú
1				
2				
3				
....				

B. CAM KẾT TUÂN THỦ TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp cam kết đã tuân thủ đầy đủ những tiêu chí sau:

1. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại đã tuân thủ quy định của pháp luật về chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và lưu giữ hồ sơ gốc theo quy định của pháp luật:

2. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP:

3. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế:
□

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung tại bản đề nghị đăng ký phân loại doanh nghiệp này.

Doanh nghiệp⁽²⁾ đề nghị⁽¹⁾ xem xét, phân loại doanh nghiệp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: .

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP⁽⁵⁾

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên Cơ quan tiếp nhận.

(2) Tên doanh nghiệp.

(3) Ghi theo mã số đăng ký của doanh nghiệp.

(4) Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở của doanh nghiệp.

(5) Người đại diện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Mẫu số 02: Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(1).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-....

.....(2)....., ngày ...tháng.....năm ...

THÔNG BÁO

Kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp

Kính gửi⁽³⁾:

Căn cứ quy định tại Thông tư số...../2021/TT-BNNPTNT ngày .../.../2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

Ngày... tháng... năm,⁽¹⁾..... nhận được hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp của⁽³⁾

Sau khi xem xét hồ sơ⁽¹⁾..... thông báo kết quả tiếp nhận đăng ký phân loại doanh nghiệp của⁽³⁾..... như sau:

1. Hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp đầy đủ theo quy định

Đề nghị⁽³⁾..... truy cập Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử www.kiemlam.org.vn để biết kết quả phân loại.

- Tên tài khoản⁽⁴⁾:

2. Hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp chưa đầy đủ theo quy định

- Hồ sơ còn thiếu:

.....

.....

.....

Đề nghị⁽³⁾..... bổ sung hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp theo quy định Thông tư số...../2021/TT-BNNPTNT ngày..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp sẽ tự động thông báo trong trường hợp đăng ký trực tuyến.

(1) Tên Cơ quan tiếp nhận.

(2) Địa danh nơi có trụ sở của Cơ quan tiếp nhận.

(3) Tên doanh nghiệp.

(4) Doanh nghiệp truy cập theo hướng dẫn trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

Mẫu số 03: Thông báo xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp

(1).....
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....

.....(2)....., ngày ... tháng..... năm ...

THÔNG BÁO

Xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp

Kính gửi⁽³⁾:

Căn cứ quy định tại Thông tư số/2021/TT-BNNPTNT ngày/...../2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ;

..... (1) thông báo thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp của⁽³⁾ cần xác minh như sau:

1. Nội dung xác minh

a)

b)

c)

2. Thời gian xác minh: Từ ngày đến ngày

3. Hình thức xác minh:

4. Địa điểm xác minh:

5. Đề nghị xác nhận tham gia xác minh:

- Thời gian xác nhận tham gia trước ngày tháng ... năm :

- Tên công chức để doanh nghiệp liên hệ, xác nhận phối hợp/tham gia xác minh⁽⁴⁾ : :

Số điện thoại :, địa chỉ email:

Đề nghị⁽³⁾ cử đại diện/xác nhận tham gia để việc xác minh được thực hiện đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

Thủ trưởng cơ quan

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp sẽ tự động thông báo trong trường hợp đăng ký trực tuyến.

(1) Tên Cơ quan tiếp nhận.

(2) Địa danh nơi có trụ sở của Cơ quan tiếp nhận.

(3) Tên doanh nghiệp.

(4) Tên công chức tiếp nhận hồ sơ.

Mẫu số 04: Biên bản xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về việc xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp

Căn cứ quy định Thông tư số..../2021/TT-BNNPTNT ngày/ /2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ;

Hôm nay, ngày ... tháng .. năm

Tại:

Chúng tôi gồm

I. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TIẾP NHẬN⁽¹⁾:.....

1. Ông (bà): Chức danh:

2. Ông (bà): Chức danh:

II. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN⁽²⁾

1. Ông (bà): Đại diện cơ quan:

2. Ông (bà): Đại diện cơ quan:

III. ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

1. Ông (bà): Đại diện doanh nghiệp⁽³⁾ :

2. Ông (bà):

- Thực hiện xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp của⁽³⁾ , kết quả như sau:

3. Thông tin xác minh:

Thông tin chính xác: Thông tin không chính xác:

Lí do:

4. Thông tin xác minh:

Thông tin chính xác: Thông tin không chính xác:

Lí do:

5. Thông tin xác minh:

Thông tin chính xác: Thông tin không chính xác:

Lí do:

6. Thông tin xác minh:

Thông tin chính xác: Thông tin không chính xác:

Lí do:

- Tài liệu thu thập kèm theo:

.....
.....
.....

Việc xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp được thực hiện đúng quy định, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của⁽³⁾

Việc xác minh kết thúc vào hồi giờ ngày... tháng ...năm, Biên bản được lập thành bản, các bên tham gia nhất trí thông qua và ký xác nhận./.

Đại diện cơ quan tiếp nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ quan có liên quan
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ quan có liên quan
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan tiếp nhận.

(2) Tùy thuộc tiêu chí cần xác minh, Cơ quan tiếp nhận mời đại diện cơ quan có liên quan tham gia xác minh và lập biên.

(3) Tên doanh nghiệp.

Mẫu số 05: Thông báo kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp

.....
(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-.....

.....(2)....., ngày....tháng....năm ...

THÔNG BÁO
Kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp

Kính gửi ⁽³⁾:

Căn cứ quy định tại Thông tư số /2021/TT-BNNPTNT ngày ... /... /2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ;

⁽¹⁾ thông báo kết quả phân loại đối với doanh nghiệp ⁽³⁾ như sau:

1. Doanh nghiệp đã được xếp loại doanh nghiệp Nhóm I kể từ ngày ... /... /..... Danh sách doanh nghiệp là doanh nghiệp Nhóm I được đăng trên trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn

2. Doanh nghiệp không được xếp loại Nhóm I/chuyển loại sang doanh nghiệp Nhóm II kể từ ngày /... /.....; lý do ⁽⁴⁾:

1

2

3.

4.

⁽¹⁾trên trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

Thủ trưởng cơ quan

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp sẽ tự động thông báo trong trường hợp doanh nghiệp đăng ký trực tuyến.

(1) Tên Cơ quan tiếp nhận.

(2) Địa danh nơi trụ sở của Cơ quan tiếp nhận.

(3) Tên doanh nghiệp.

(4) Ghi rõ lý do không phân loại Nhóm I/chuyển loại sang doanh nghiệp Nhóm II, tiêu chí không bảo đảm theo quy định.

Mẫu số 06: Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp

.....
(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BTH-.....

.....(2)....., ngày...tháng...năm ...

BẢNG TỔNG HỢP
Hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp

Kính gửi⁽³⁾:

Tên doanh nghiệp⁽¹⁾:

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ⁽⁴⁾:

Điện thoại liên hệ:

Địa chỉ Email:.....

Căn cứ quy định tại Thông tư số .../2021/TT-BNNPTNT ngày .../.../2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

Doanh nghiệp tổng hợp tài liệu chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Biểu 1. Tổng hợp hồ sơ gỗ khai thác đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến hoặc doanh nghiệp sử dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp:

TT	Bảng kê gỗ ⁽⁵⁾			Tên gỗ		Khối lượng theo loại gỗ (m ³)	Thống kê hồ sơ gỗ khai thác ⁽⁶⁾
	Số bảng kê	Ngày lập	Đơn vị lập	Tên phổ thông	Tên khoa học		
1							
2							
....							
Tổng							

Biểu 2. Tổng hợp hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ sau tịch thu làm nguyên liệu chế biến:

TT	Bảng kê gỗ ⁽⁵⁾			Tên gỗ		Khối lượng theo loại gỗ (m ³)	Thống kê hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu ⁽⁶⁾
	Số bảng kê	Ngày lập	Đơn vị lập	Tên phổ thông	Tên khoa học		
1							
2							
.....							
Tổng							

Biểu 3. Tổng hợp hồ sơ hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến:

TT	Bảng kê gỗ ⁽⁵⁾			Tên gỗ		Khối lượng theo loại gỗ (m ³)	Thống kê hồ sơ gỗ nhập khẩu ⁽⁶⁾
	Số bảng kê	Ngày lập	Đơn vị lập	Tên phổ thông	Tên khoa học		
1							
2							
Tổng							

Biểu 4. Tổng hợp hồ sơ hồ sơ gỗ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến:

TT	Bảng kê gỗ ⁽⁵⁾			Tên gỗ		Khối lượng theo loại gỗ (m ³)	Thống kê hồ sơ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến ⁽⁶⁾
	Số bảng kê	Ngày lập	Đơn vị lập	Tên phổ thông	Tên khoa học		
1							
2							
Tổng							

Doanh nghiệp ⁽¹⁾ cam kết hồ sơ, tài liệu kê khai là đúng theo hồ sơ lưu giữ tại doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ..

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP⁽⁷⁾

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp tổng hợp hồ sơ đối với những hoạt động có thực hiện trong sản xuất, kinh doanh từ biểu 1 đến biểu 4. Những hoạt động không thực hiện thì gạch chéo trong biểu.

(1) Tên doanh nghiệp.

(2) Địa danh nơi có trụ sở của doanh nghiệp.

(3) Tên Cơ quan tiếp nhận.

(4) Ghi rõ địa chỉ theo giấy đăng ký kinh doanh.

(5) Bảng kê gỗ nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP hoặc bảng kê gỗ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Ghi số, ngày bảng kê, tên đơn vị lập bảng kê.

(6) Kê tên loại, ngày tháng ban hành của hồ sơ liên quan đến nguồn gốc gỗ theo quy định tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP hoặc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

(7) Người đại diện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II
TÀI LIỆU CHỨNG MINH TUÂN THỦ TIÊU CHÍ
PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

*(Kèm theo Thông tư số: 21/2021/TT-BNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

STT	TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP)	TÀI LIỆU CHỨNG MINH
I	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có các loại tài liệu sau:	
a	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài).	Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký doanh nghiệp.
b	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất.	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có một trong các loại tài liệu sau:	
a	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến 3 gỗ, dăm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 5.000 m sản phẩm/năm trở lên.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
b	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m ² sản phẩm/năm trở lên.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
c	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
d	Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất có công suất hay diện tích nhỏ hơn công suất hoặc diện tích của các cơ sở sản xuất quy định tại các điểm a, b, c nêu trên.	Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau:	
-	Phương án phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật.	Tài liệu chứng minh tuân thủ quy định về phòng cháy và chữa cháy đang có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về theo dõi nhập, xuất lâm sản phải có tài liệu sau:	
-	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản được ghi chép đầy đủ theo đúng quy định pháp luật.	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại doanh nghiệp.
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau:	
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.	Tài liệu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này
b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật.	Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động đang có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trong năm đăng ký phân loại.
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp.	Danh sách người lao động kèm theo mã số Bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp từng tháng trong 12 tháng liên tiếp tính đến ngày đăng ký phân loại.
d	Niên yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.	Bản chụp niên yết công khai thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội trong năm đăng ký phân loại.
đ	Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp.	Quyết định thành lập tổ chức công đoàn của doanh nghiệp đang có hiệu lực thi hành hoặc danh sách người lao động là thành viên tổ chức công đoàn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về Công đoàn trong năm đăng ký phân loại.

II	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỠ HỢP PHÁP	
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ khai thác gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến:	
a	Chấp hành quy định về trình tự, thủ tục khai thác gỗ.	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
b	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	
c	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác.	
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ sau tịch thu làm nguyên liệu chế biến:	
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
b	Bản sao hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu.	
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến:	
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	Bảng tổng hợp hồ sơ hồ sơ gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
b	Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu.	
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến:	
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
b	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ.	
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sử	

	dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp:	
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng.	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp.
b	Bản sao hồ sơ gỗ khai thác theo quy định của pháp luật.	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Ghi chú:

1. Tài liệu theo Mẫu số 01 và bảng tổng hợp hồ sơ theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này là bản chính; các tài liệu khác là bản phô tô hoặc bản chụp. Trường hợp đăng ký trực tuyến, doanh nghiệp nghiệp scan, đính kèm lên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp làm căn cứ chứng minh tuân thủ tiêu chí.

2. Sổ nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo của doanh nghiệp khi nộp trực tiếp; trường hợp nộp trực tuyến theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì doanh nghiệp chốt số liệu, ký, đóng dấu điện tử.